CHÍNH SÁCH CỦA NHẬT BẢN TRONG GIÁO DỤC TIẾNG NHẬT TẠI VIỆT NAM (2015-2024) DƯỚI GÓC NHÌN QUYỀN LỰC MỀM

Trần Hà Trang
Học viên cao học trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP.HCM

Tóm tắt: *Giáo dục tiếng Nhật đóng vai trò quan trọng trong chiến lược quyền lực mềm của Nhật Bản tại Việt Nam. Dựa trên dữ liệu khảo sát của Japan Foundation giai đoạn 2015-2024, bài báo phân tích biến động về quy mô, đối tượng và động cơ học tiếng Nhật. Kết quả cho thấy giáo dục tiếng Nhật có sự phát triển đáng kể, đồng thời chuyển dịch rõ nét từ động cơ văn hóa sang mục tiêu thực tiễn như việc làm và du học. Những thay đổi này phản ánh hiệu quả tương đối của các chính sách hỗ trợ ngôn ngữ do Nhật Bản triển khai, nhưng cũng đặt ra thách thức trong việc xây dựng mạng lưới quan hệ lâu dài. Bài nghiên cứu cho thấy giáo dục tiếng Nhật đã trở thành nguồn lực quan trọng trong chiến lược quyền lực mềm của Nhật Bản tại Việt Nam, đồng thời đề xuất hàm ý chính sách nhằm nâng cao tính bền vững của kênh này.*

Từ khóa*: Giáo dục tiếng Nhật, quyền lực mềm, Japan Foundation, Việt Nam - Nhật Bản*

JAPAN'S POLICY ON JAPANESE LANGUAGE EDUCATION IN VIETNAM (2015–2024) FROM THE PERSPECTIVE OF SOFT POWER

Abstract: *Japanese language education plays an important role in Japan's soft power strategy in Vietnam. Drawing on Japan Foundation survey data from 2015 to 2024, this paper analyzes changes in the scale, learner structure, and motivations for studying Japanese. The findings indicate significant development, accompanied by a clear shift from cultural interest toward practical goals such as employment and study abroad. These changes reflect the relative effectiveness of Japan's language education support policies, while also posing challenges to building long-term human networks. The study shows that Japanese language education has become an important resource in Japan's soft power strategy in Vietnam and offers policy implications to enhance its sustainability.*

Keywords*: Japanese language education, soft power, Japan Foundation, Vietnam-Japan relations*

Nhận bài: 11/06/2026 Phản biện: 11/07/2026 Duyệt đăng: 14/07/2026

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Nhật Bản ngày càng sâu sắc, giáo dục tiếng Nhật đã trở thành một công cụ quan trọng trong chiến lược quyền lực mềm của Nhật Bản tại Việt Nam. Japan Foundation (JPF) - tổ chức trực thuộc Bộ Ngoại giao Nhật Bản – đóng vai trò then chốt trong việc thiết kế và thực thi các chính sách hỗ trợ giáo dục ngôn ngữ tại đây.

Theo các báo cáo khảo sát định kỳ Survey on Japanese-Language Education Abroad do JPF công bố, quy mô người học tiếng Nhật tại Việt Nam biến động rõ rệt trong giai đoạn 2015-2024: tăng mạnh từ 64.863 người (2015) lên đỉnh điểm 174.521 người (2018), sau đó giảm nhẹ nhưng vẫn duy trì ở mức cao với 164.495 người (2024). Cùng với biến động quy mô, cơ cấu đối tượng và động cơ học tập cũng có những chuyển dịch đáng chú ý.

Bài nghiên cứu phân tích chính sách của Nhật Bản trong giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam giai đoạn 2015-2024 dưới góc nhìn quyền lực mềm, nhằm đánh giá mức độ hiệu quả và tính bền vững của các chính sách này trong việc xây dựng sức hút và mạng lưới quan hệ lâu dài, đồng thời đề xuất một số hàm ý chính sách cho giai đoạn tới.

II. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUYỀN LỰC MỀM VÀ VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận

Quyền lực mềm là một khái niệm then chốt trong lý thuyết quan hệ quốc tế đương đại, được Joseph S. Nye phát triển từ những năm 1990. Theo Nye (2004, 2023), quyền lực mềm là khả năng đạt được kết quả mong muốn thông qua sức hấp dẫn thay vì cưỡng bức hay mua chuộc. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc, quyền lực mềm ngày càng được các quốc gia coi trọng như một công cụ để xây dựng hình ảnh, tạo dựng lòng tin và lan tỏa giá trị.

Nye cũng nhiều lần cảnh báo nguy cơ đồng nhất nguồn lực quyền lực mềm (văn hóa, giá trị, chính sách) với kết quả của nó - nguồn lực chỉ trở thành quyền lực thực sự khi chuyển hóa thành ảnh hưởng đối với thái độ và hành vi của đối tượng. Do đó, nghiên cứu này tiếp cận quyền lực mềm theo hướng phân tích công cụ và chiến lược, không nhằm đo lường trực tiếp kết quả cuối cùng, qua ba tầng:

Nguồn lực: quy mô, cơ cấu đối tượng và động cơ học tiếng Nhật tại Việt Nam;

Chiến lược/công cụ: các chính sách và chương trình hỗ trợ do Nhật Bản triển khai, chủ yếu qua Japan Foundation;

Tiềm năng và giới hạn chuyển hóa: khả năng các nguồn lực và chiến lược trên góp phần xây dựng mạng lưới quan hệ lâu dài, cùng những rủi ro làm suy yếu chiều sâu của quyền lực mềm.

Theo Hashimoto (2018), ngôn ngữ không chỉ là phương tiện giao tiếp mà còn là một nguồn lực quyền lực; chính sách hỗ trợ giáo dục ngôn ngữ giúp chuyển hóa sức hút văn hóa thành ảnh hưởng bền vững thông qua mạng lưới con người (Nihongo-jin). Tuy nhiên, quá trình này không tự động: khi động cơ học tập nghiêng mạnh về mục tiêu thực dụng (việc làm, du học), nguồn lực ngôn ngữ có nguy cơ vận hành theo logic lợi ích kinh tế hơn là sức hấp dẫn tự nguyện - điểm nghẽn lý thuyết này được phân tích kỹ ở mục 3.4 dựa trên dữ liệu thực tế tại Việt Nam.

Japan Foundation (JPF) là tác nhân chính sách then chốt trong chiến lược quyền lực mềm của Nhật Bản. Theo Vyas (2008), JPF vận hành như công cụ thực thi ngoại giao mềm, kết hợp chiến lược quốc gia với đặc thù địa phương để triển khai các chương trình dài hạn, ít mang tính áp đặt hơn các kênh ngoại giao chính thức. Nghiên cứu cũng vận dụng cách tiếp cận Social Networking Approach (SNA) của Cao (2017), nhấn mạnh rằng giáo dục ngôn ngữ cần hướng tới kết nối người học với hoạt động thực tiễn và môi trường xã hội, chứ không dừng ở truyền đạt kiến thức - qua đó giúp làm rõ liệu chính sách của Nhật Bản có tạo điều kiện chuyển hóa động cơ thực dụng thành sự gắn kết lâu dài hay không.

Khái niệm quyền lực mềm vẫn còn nhiều tranh luận học thuật, đặc biệt về tính mơ hồ, khó đo lường và khuynh hướng thiên về góc nhìn phương Tây (Heng, 2017). Nghiên cứu sử dụng khung này như một lăng kính phân tích hữu ích để khảo sát giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam, không nhằm khẳng định tuyệt đối hiệu quả chính sách của Nhật Bản.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng mô tả kết hợp phân tích nội dung văn bản chính sách - không phải một thiết kế "hỗn hợp" theo chuẩn khoa học xã hội, vốn đòi hỏi dữ liệu định tính sơ cấp (phỏng vấn, khảo sát thực địa). Thành phần định tính ở đây giới hạn ở phân tích nội dung các văn bản chính sách và báo cáo thứ cấp đã công bố, không sử dụng dữ liệu sơ cấp thu thập trực tiếp từ người học hay cơ quan quản lý giáo dục Việt Nam. Việc xác định rõ phương pháp luận giúp định khung chính xác phạm vi suy luận của nghiên cứu.

Về cấu phần định lượng xử lý số liệu từ báo cáo Survey on Japanese-Language Education Abroad do JPF công bố các năm 2015, 2018, 2021, 2024, tập trung vào ba chỉ số: tổng số người học và tốc độ tăng trưởng, cơ cấu đối tượng theo cấp học, và động cơ học tập bậc đại học, đặt trong ba giai đoạn: tăng trưởng mạnh (2015–2018), điều chỉnh hậu đại dịch (2018–2021), và phục hồi/định hình lại chiến lược (2021–2024).

Để tránh quy toàn bộ biến động cho hiệu quả chính sách JPF trong khi đây có thể là xu hướng thị trường khách quan, nghiên cứu đối chiếu số liệu Việt Nam với Thái Lan và Indonesia - hai quốc gia Đông Nam Á có đặc điểm kinh tế - lao động tương đồng nhưng mức độ can thiệp chính sách ngôn ngữ khác biệt - đồng thời nhận diện và thảo luận các biến ngoại cảnh phi-JPF như dòng vốn FDI từ Nhật Bản, chính sách visa Kỹ năng đặc định (2019), và gián đoạn do COVID-19.

Song song, nghiên cứu phân tích chủ đề các văn bản chính sách, khung giáo trình (Irodori, Marugoto) và chương trình hỗ trợ (Minato, Sakura Network, NIHONGO Partners) nhằm diễn giải cơ chế đằng sau các con số ở mức "giả thuyết hợp lý", không khẳng định quan hệ nhân quả tuyệt đối.

Do dựa hoàn toàn trên dữ liệu thứ cấp và không có đo lường trực tiếp về thái độ/cảm tình công chúng, các kết luận về "hiệu quả quyền lực mềm" trong bài cần được hiểu là suy luận từ các chỉ báo gián tiếp (quy mô, cơ cấu, động cơ học tập) - đây là giới hạn cố hữu của thiết kế nghiên cứu, mở ra hướng cho các khảo sát thực địa tiếp theo.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Biến động quy mô người học tiếng Nhật tại Việt Nam (2015–2024)

Giai đoạn 2015–2024, quy mô người học tiếng Nhật tại Việt Nam tăng trưởng tích cực dù có sự biến động qua các thời kỳ. Nhờ đó, giáo dục tiếng Nhật trở thành kênh trọng điểm được Nhật Bản đầu tư triển khai quyền lực mềm tại Đông Nam Á.

Bảng 1. Tổng số người học tiếng Nhật tại Việt Nam giai đoạn 2015–2024

Năm	Số người học	Tốc độ tăng trưởng so với kỳ trước (%)	Giai đoạn
2015	64.863	-	-
2018	174.521	+169,1	Tăng trưởng mạnh
2021	169.582	-2,8	Điều chỉnh sau đại dịch
2024	164.495	-3,0	Tiếp tục xu hướng giảm nhẹ

Nguồn: Japan Foundation, Survey on Japanese-Language Education Abroad, các năm 2015, 2018, 2021 và 2024.

Quy mô người học tăng mạnh từ 64.863 người (2015) lên 174.521 người (2018) - tương đương gần 2,7 lần chỉ trong ba năm, giai đoạn tăng trưởng ấn tượng nhất, phản ánh cả sức hút văn hóa lẫn hiệu quả của các chương trình hỗ trợ ngôn ngữ do JPF triển khai. Theo Nguyễn (2023), đây cũng là giai đoạn hợp tác giáo dục đại học hai nước tăng mạnh, khi tiếng Nhật ngày càng trở thành công cụ phát triển nguồn nhân lực cho doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam.

Tuy nhiên, từ 2018 đến 2024, tăng trưởng chững lại và chuyển sang giảm nhẹ nhưng liên tục (còn 164.495 người năm 2024), dù vẫn cao gấp khoảng 2,5 lần so với 2015. Nguyên nhân chính gồm gián đoạn giảng dạy trực tiếp do COVID-19 (2020–2022), hạn chế giao lưu quốc tế, và cạnh tranh ngày càng gay gắt từ tiếng Anh, Hàn, Trung (Cao, 2017).

Đặt trong tương quan khu vực (Bảng 2), Việt Nam là trường hợp biến động mạnh nhất - tăng gần 2,7 lần rồi giảm liên tục - trong khi Thái Lan tăng ổn định và nhẹ hơn nhiều (+12,3% giai đoạn 2015–2024) và Indonesia gần như đi ngang. Điều này cho thấy biến động tại Việt Nam không chỉ là xu hướng khu vực chung, mà còn chịu tác động mạnh từ các yếu tố đặc thù về chính sách và thị trường lao động.

Bảng 2. Số người học tiếng Nhật tại Việt Nam, Thái Lan, Indonesia (2015–2024)

Năm	Việt Nam	Thái Lan	Indonesia
2015	64.863	173.817	745.125
2018	174.521	184.962	709.479
2021	169.582	183.957	711.732
2024	164.495	194.366	732.914

Nguồn: Japan Foundation, Survey on Japanese-Language Education Abroad, các năm 2015, 2018, 2021 và 2024.

Để ứng phó với xu hướng giảm nhẹ và duy trì hiệu quả triển khai quyền lực mềm thông qua kênh giáo dục ngôn ngữ, Japan Foundation đã chủ động điều chỉnh chiến lược, tập trung vào chuyển đổi số và mở rộng khả năng tiếp cận trực tuyến. Các biện pháp chính bao gồm:

Số hóa và mở rộng tiếp cận qua nền tảng Minato (minato-jpf.jp): Được nâng cấp mạnh mẽ từ năm 2022, Minato cung cấp miễn phí các khóa học A1-A2 theo giáo trình Marugoto và bổ sung "Course for Teachers", cho phép người học và giáo viên tiếp cận linh hoạt từ xa.

Đồng bộ tài liệu và củng cố mạng lưới thể chế: JPF kết nối tài liệu số hóa (dựa trên khung JF Standard và CEFR) với hệ thống học trực tuyến, đồng thời duy trì hỗ trợ đào tạo qua Sakura Network - mạng lưới gồm 16 trường đại học, cao đẳng thành viên tại Việt Nam.

Hỗ trợ chuyển đổi và tăng cường giao lưu trực tiếp: Giai đoạn 2020–2021, JPF cấp kinh phí giúp các cơ sở giáo dục thích ứng với dạy học trực tuyến. Song song đó, chương trình NIHONGO Partners đã biệt phái 393 tình nguyện viên Nhật Bản đến hỗ trợ các trường phổ thông và đại học Việt Nam giai đoạn 2015–2024.

3.2. Chuyển dịch đối tượng người học

Cơ cấu đối tượng người học cũng dịch chuyển đáng kể. Nhóm học ngoài hệ thống giáo dục chính quy vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất nhưng giảm từ 56,9% (2015) xuống 52,4% (2024), trong khi tỷ lệ sinh viên đại học tăng ổn định từ 26,1% lên 29,8% (Biểu đồ 1). Năm 2024 cũng ghi nhận tỷ trọng đáng kể ở bậc Trung học (16,3%) và Tiểu học (1,5%) - từ năm học 2016–2017, Bộ GD&ĐT đã thí điểm dạy tiếng Nhật như ngoại ngữ 1 ở tiểu học tại 5 trường Hà Nội và TP.HCM, lần đầu tiên đưa tiếng Nhật vào bậc tiểu học tại Đông Nam Á.

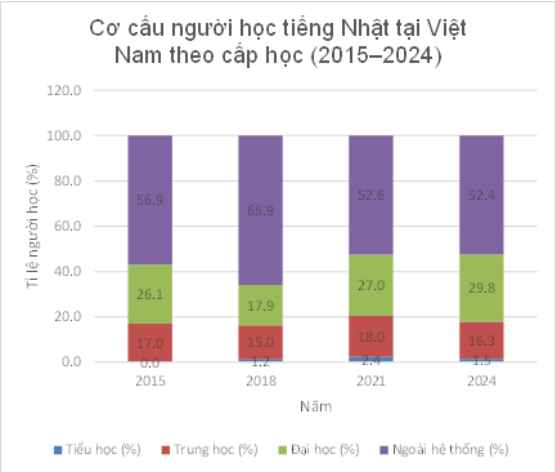

Biểu đồ 1: Sự thay đổi cơ cấu đối tượng người học tiếng Nhật tại Việt Nam theo cấp học giai đoạn 2015–2024.

Nguồn: Japan Foundation - Survey on Japanese-Language Education Abroad, bảng 1-1b các năm 2015, 2018, 2021, 2024

Sự dịch chuyển này phản ánh quá trình đa dạng hóa đối tượng: từ sinh viên chuyên ngành (trước 2000) sang khối phi chuyên ngữ và bậc phổ thông qua hợp tác JPF – Bộ GD&ĐT từ 2015 (Cao, 2017; Nguyễn, 2023). Về phía Nhật Bản, JPF hỗ trợ giáo dục đại học qua nhiều kênh: kinh phí cho các trường thành viên Sakura Network tổ chức hội thảo và đào tạo giáo viên; giáo trình Marugoto; nền tảng Minato; đào tạo giáo viên đại học; và tài trợ giao lưu học thuật. Qua JICA, Nhật Bản còn hỗ trợ gián tiếp các dự án phát triển nguồn nhân lực có thành phần tiếng Nhật cho sinh viên chuẩn bị thực tập/làm việc tại doanh nghiệp Nhật.

Từ góc độ quyền lực mềm, người học phổ thông - tiếp cận ngôn ngữ chủ yếu qua yêu thích văn hóa - đại diện cho nguồn lực bền vững hơn so với nhóm đại học vốn mang tính thực dụng cao, tạo tiền đề hình thành mạng lưới Nihongo-jin (Hashimoto, 2018). Tuy nhiên, nếu đào tạo đại học thiếu các hoạt động kết nối thực tiễn, việc học tiếng Nhật có nguy cơ dừng ở mức "công cụ mưu sinh".

3.3. Chuyển dịch động cơ học tập

Động cơ học tiếng Nhật của sinh viên đại học chuyển dịch rõ rệt: từ nhóm "văn hóa" sang "việc làm và kỹ năng chuyên môn" và "du học". Động cơ "việc làm và kỹ năng chuyên môn" luôn chiếm tỷ lệ cao nhất, tăng từ 74,40% (2015) lên 113,90% (2024); động cơ "du học" tăng từ 31,50% lên 62,70%. Động cơ văn hóa duy trì quanh 30–35% giai đoạn 2015-2021, trước khi tăng lên 52,90% năm 2024 (Biểu đồ 2) - có thể liên quan đến sự phục hồi giao lưu văn hóa hậu đại dịch, dù vẫn thấp hơn rõ rệt hai nhóm động cơ thực tiễn.

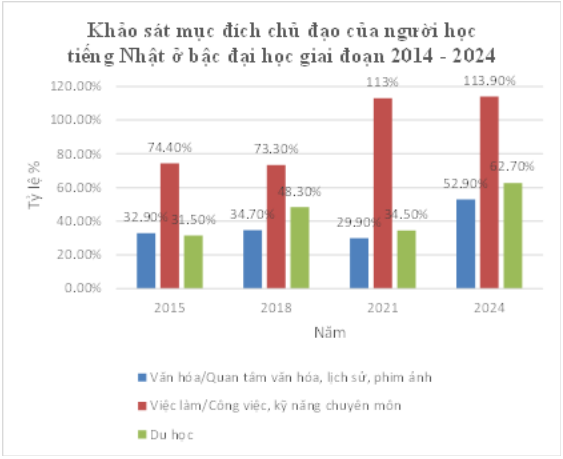

Biểu đồ 2: Khảo sát mục đích chủ đạo của người học tiếng Nhật ở bậc đại học giai đoạn 2014 – 2024

Nguồn: Japan Foundation - Survey on Japanese-Language Education Abroad, bảng "Mục đích và lý do học tiếng Nhật" các năm 2015, 2018, 2021, 2024

Sự chuyển dịch này phản ánh quy luật cung - cầu lao động và dòng FDI ngày càng mạnh của Nhật Bản vào Việt Nam. Viện Phát triển Nguồn nhân lực Việt - Nhật (VJCC) tổ chức các khóa tiếng Nhật định hướng việc làm và hội chợ việc làm; nhiều trường đại học liên kết doanh nghiệp Nhật xây dựng chương trình đào tạo chuyên ngành. Về du học, học bổng MEXT, chương trình JDS của JICA (khoảng 50 suất năm 2024), văn phòng JASSO (từ 2017), và Đại học Việt – Nhật (2015) đều góp phần thúc đẩy động cơ này.

Sự chuyển dịch này mang ý nghĩa hai mặt cho quyền lực mềm - vừa là dấu hiệu thành công trong gắn kết ngôn ngữ với nhu cầu kinh tế, vừa tiềm ẩn nguy cơ khiến tiếng Nhật chỉ được nhìn nhận như công cụ kinh tế (Nye, 2004, 2023; Hashimoto, 2018).

3.4 Thảo luận

Nhìn lại một thập kỷ (2015-2024), sự phát triển giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam không phải là kết quả tự phát của thị trường hay chỉ do sức hút văn hóa đại chúng, mà là sản phẩm của một hệ thống chính sách chủ động, đa tầng từ phía Nhật Bản, trong đó JPF đóng vai trò trung tâm. Kết hợp hỗ trợ kỹ thuật, phát triển đội ngũ giáo viên, mạng lưới thể chế và gắn kết với nhu cầu kinh tế, Nhật Bản đã tạo ra một nguồn lực quan trọng trong chiến lược quyền lực mềm tại Việt Nam, vận hành theo logic tạo sức hấp dẫn và chuyển hóa nó thành hành động thực tiễn của người học - phù hợp khung phân tích của Nye (2004, 2023).

Cần nhấn mạnh: những gì nghiên cứu quan sát được chủ yếu thuộc tầng nguồn lực và chiến lược, chưa phải kết quả cuối cùng của quyền lực mềm.

Xu hướng thực dụng hóa đặt ra một nghịch lý cần nhìn nhận thận trọng. Theo Nye, bản chất quyền lực mềm nằm ở khả năng thu hút và định

hình ưu tiên một cách tự nguyện dựa trên sức hấp dẫn văn hóa và giá trị; khi động cơ học tập nghiêng mạnh về việc làm, tiếng Nhật có nguy cơ bị thương mại hóa thành công cụ kinh tế đơn thuần. Dữ liệu hiện tại có thể đọc theo hai hướng: một mặt, động cơ thực dụng có thể là cầu nối đưa người học vào mạng lưới quan hệ (theo tinh thần SNA), tạo điều kiện cho gắn kết sâu hơn về sau; mặt khác, nếu dừng lại ở tính toán lợi ích, kênh giáo dục ngôn ngữ đang vận hành theo logic lợi ích vật chất hơn là sức hấp dẫn tự nguyện — tức đang rời xa bản chất thuần túy của quyền lực mềm. Bài viết chưa có đủ dữ liệu để khẳng định kịch bản nào đang chiếm ưu thế, nhưng sự tồn tại của nghịch lý này cho thấy mục tiêu xây dựng mạng lưới Nihongo-jin gắn kết giá trị lâu dài (Hashimoto, 2018) vẫn còn nhiều khoảng trống cần làm rõ.

Sự sụt giảm nhẹ quy mô người học gần đây không chỉ là hệ lụy COVID-19, mà còn phản ánh giới hạn trong năng lực tiếp nhận và nội địa hóa chính sách từ phía Việt Nam, đặc biệt là thiếu hụt giáo viên và phân bổ không đồng đều giữa các vùng miền.

Đặt trong tương quan với Thái Lan và Indonesia (Bảng 2), biến động của Việt Nam mang tính đặc thù, không chỉ là xu hướng khu vực. Điều này củng cố lập luận rằng các yếu tố đặc thù của Việt Nam - FDI Nhật Bản tăng mạnh giai đoạn 2015–2018, chính sách visa Kỹ năng đặc định từ 2019, và cơ cấu dân số trẻ - đã đóng vai trò quan trọng hơn là hiệu ứng thuần túy của chính sách JPF.

Từ những phân tích trên, các chính sách giáo dục tiếng Nhật của Nhật Bản đã tạo ra nguồn lực và chiến lược có hiệu quả nhất định. Tuy nhiên, để quyền lực mềm này thực sự sâu và bền vững, Nhật Bản cần điều chỉnh chiến lược theo hướng "chiều sâu", để JPF vượt qua vai trò quảng bá ngôn ngữ truyền thống và trở thành "nhà kiến tạo mạng lưới" (Vyas, 2008) — tập trung xây dựng cơ chế đồng hành sau tốt nghiệp, kết nối cộng đồng người học với doanh nghiệp và duy trì không gian giao lưu văn hóa – xã hội theo tinh thần SNA.

IV. KẾT LUẬN

Nghiên cứu phân tích chính sách của Nhật Bản trong giáo dục tiếng Nhật tại Việt Nam giai đoạn 2015–2024 dưới góc nhìn quyền lực mềm, dựa trên dữ liệu khảo sát của Japan Foundation và đối chiếu với Thái Lan, Indonesia để làm rõ tính đặc thù của trường hợp Việt Nam.

Kết quả cho thấy giáo dục tiếng Nhật đã trở thành một nguồn lực và công cụ có ý nghĩa trong chiến lược quyền lực mềm của Nhật Bản, nhờ các chính sách chủ động của JPF và đối tác như JICA. Giai đoạn 2015-2018 ghi nhận tăng trưởng mạnh về quy mô; từ 2018, dù tốc độ chững lại, số người học vẫn duy trì ở mức cao. Đối tượng học chuyển dịch sang sinh viên đại học và hệ thống phổ thông, còn động cơ học tập chuyển từ văn hóa sang việc làm và du học.

Tuy nhiên, như đã phân tích ở mục 3.4, sự thực dụng hóa này tạo ra một nghịch lý chưa thể giải quyết dứt khoát với dữ liệu hiện có. Do nghiên cứu chủ yếu dựa trên dữ liệu thứ cấp về nguồn lực và chiến lược, bài viết chưa thể đo lường trực tiếp mức độ chuyển hóa thành kết quả quyền lực mềm (thái độ, sự gắn kết lâu dài) - đây là hướng cần được bổ sung bằng dữ liệu sơ cấp trong các nghiên cứu tiếp theo.

Để nâng cao tính bền vững, Japan Foundation cần chuyển từ mở rộng quy mô sang xây dựng chiều sâu theo tinh thần SNA (Cao, 2017), tập trung vào cơ chế đồng hành sau tốt nghiệp và kết nối cộng đồng người học với doanh nghiệp. Thành công lâu dài của kênh này sẽ phụ thuộc vào khả năng chuyển hóa người học thành những cá nhân gắn kết sâu sắc với Nhật Bản, góp phần củng cố quan hệ đối tác chiến lược toàn diện giữa hai nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Cao, L. D. C. (2017). ベトナムの外国語教育政策と日本語教育の展望 [Vietnam's foreign language education policies and the prospect of Japanese language education] [Doctoral dissertation, Osaka University]. Osaka University Institutional Knowledge Archive.

Hashimoto, K. (Ed.). (2018). Japanese language and soft power in Asia. Palgrave Macmillan.

Heng, Y. K. (2017). Three faces of Japan's soft power. Asian International Studies Review, 18(1), 171–188.

Japan Foundation. (2015). Survey on Japanese-language education abroad 2015. The Japan Foundation. https://www.jpf.go.jp/e/project/japanese/survey/result/survey15.html

Japan Foundation. (2018). Survey on Japanese-language education abroad 2018. The Japan Foundation. https://www.jpf.go.jp/e/project/japanese/survey/result/survey18.html

Japan Foundation. (2021). Survey on Japanese-language education abroad 2021. The Japan Foundation. https://www.jpf.go.jp/e/project/japanese/survey/result/survey21.html

Japan Foundation. (2024). Survey on Japanese-language education abroad 2024. The Japan Foundation. https://www.jpf.go.jp/e/project/japanese/survey/result/information.html

Nguyễn, T. T. T. (2023). Hợp tác giáo dục Việt Nam - Nhật Bản ở bậc đại học giai đoạn 2002–2020 [Doctoral dissertation, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội].

Nye, J. S. (2004). Soft power: The means to success in world politics. PublicAffairs.

Nye, J. S. (2023). Soft power and great-power competition: Shifting sands in the balance of power between the United States and China. Springer.

Vyas, U. (2008). The Japan Foundation in China: An agent of Japan's soft power? Electronic Journal of Contemporary Japanese Studies, Article 5.